

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kết thúc ngày 31/3/2012

MỤC LỤC

Trang

Khái quát	1-2
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	3-4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 23

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4000100139 ngày 07/3/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 54.860.460.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2011: 54.860.460.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 26,56%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3665022
- Fax: (84) 0510.3665024
- Email: minco@dng.vnn.vn
- Website: <http://www.minco.com.vn>

Nghành nghề kinh doanh chính

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Tràn thạch Đại Lộc

- Địa chỉ: Xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Silica Quảng Nam

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà lam - Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Quốc Khánh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Nguyễn Xuân Lư | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Nguyễn Thanh Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Nguyễn Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Bà Phan Thị Túy Vân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Đoàn Ngọc Cương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Phạm Văn Sa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Trương Văn Năm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Phạm Xuân Tuyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Bà Phan Thùy Dương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Xuân Lư | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010
Miễn nhiệm ngày 28/02/2012 |
| • Ông Nguyễn Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/02/2012 |
| • Ông Phạm Văn Lâm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |
| • Ông Phạm Văn Sa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/02/2012 |
| • Ông Lê Quang Lực | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 29/05/2010 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.177.831.935	24.964.129.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.464.221.042	2.740.178.591
1. Tiền	111		2.464.221.042	2.740.178.591
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		8.286.850.017	12.619.267.466
1. Phải thu khách hàng	131		4.061.964.535	9.687.789.949
2. Trả trước người bán	132		2.309.785.010	2.809.011.954
5. Các khoản phải thu khác	135	6	2.448.188.632	655.553.723
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	7	(533.088.160)	(533.088.160)
IV. Hàng tồn kho	140	8	7.892.086.915	6.951.473.363
1. Hàng tồn kho	141		10.882.918.915	9.942.305.363
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.990.832.000)	(2.990.832.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.534.673.961	2.653.209.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.170.552.164	265.619.153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67.107.618	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	4.297.014.179	2.387.590.601
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.367.667.867	92.678.909.444
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		61.227.299.380	70.455.026.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	53.083.175.354	54.168.256.780
- Nguyên giá	222		86.742.376.163	89.514.090.951
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.659.200.809)	(35.345.834.171)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	3.066.561.618	3.266.721.708
- Nguyên giá	225		4.003.201.773	4.003.201.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(936.640.155)	(736.480.065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.347.677.042	3.354.712.999
- Nguyên giá	228		3.770.683.250	3.770.683.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423.006.208)	(415.970.251)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	1.729.885.366	9.665.334.938
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	15.397.500.000	15.397.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		795.000.000	795.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		16.966.100.000	16.966.100.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.363.600.000)	(2.363.600.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.742.868.487	6.826.383.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.515.325.698	1.598.840.230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.007.749.957	4.007.749.957
3. Tài sản dài hạn khác	268	16	1.219.792.832	1.219.792.832
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.545.499.802	117.643.038.618

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND	<i>NHẤT</i> <i>/2012</i>
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.631.066.944	44.658.343.855	
I. Nợ ngắn hạn	310		38.231.797.970	38.441.407.056	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	17.782.012.391	16.389.252.965	
2. Phải trả người bán	312		14.342.443.543	12.931.457.125	
3. Người mua trả tiền trước	313		2.878.829.195	2.876.448.400	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	1.250.019.071	3.048.254.256	
6. Chi phí phải trả	316	19	1.385.723.823	2.285.884.267	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	592.769.947	910.110.043	
II. Nợ dài hạn	330		6.399.268.974	6.216.936.799	
3. Phải trả dài hạn khác	333	21	185.990.000	185.990.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	22	6.184.566.102	5.882.691.102	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		28.712.872	148.255.697	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.914.432.858	72.984.694.763	
I. Vốn chủ sở hữu	410		70.914.432.858	72.984.694.763	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	54.860.460.000	54.860.460.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	26.179.657.254	26.179.657.254	
4. Cổ phiếu quỹ	414	23	(413.094.230)	(413.094.230)	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(601.219.873)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	3.964.308.759	3.964.308.759	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	859.717.030	859.717.030	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	23	401.117.136	401.117.136	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	(16.156.895.591)	(13.485.413.813)	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		1.219.162.500	1.219.162.500	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115.545.499.802	117.643.038.618	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2011
Ngoại tệ bằng USD			22.792,17
Ngoại tệ bằng EUR			100,01
Ngoại tệ bằng LAK			70.000,00

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Quảng Nam, ngày 08 tháng 5 năm 2012

Lê Quang Lực

Nguyễn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết thúc ngày 31/3/2012

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	13.997.379.958	20.968.977.444
Các khoản giảm trừ	2	24	943.875.973	2.842.522.292
Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	24	13.053.503.985	18.126.455.152
Giá vốn hàng bán	11	25	10.671.348.999	8.904.381.210
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.382.154.986	9.222.073.942
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	14.913.018	1.374.406.948
Chi phí hoạt động tài chính	22	27	861.938.577	1.017.127.834
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		857.565.438	963.864.300
Chi phí bán hàng	24		2.859.787.928	5.387.337.011
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.815.186.354	1.645.735.295
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.139.844.855)	2.546.280.750
Thu nhập khác	31	28	1.108.336.164	657.925.699
Chi phí khác	32	29	628.924.263	355.132.770
Lợi nhuận khác	40		479.411.901	302.792.929
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	(2.660.432.954)	2.849.073.679
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	11.048.824	712.268.420
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	(2.671.481.778)	2.136.805.259
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(490)	843

Lê Thế Thắng

Quảng Nam, ngày 08 tháng 5 năm 2012

Lê Quang Lực

Nguyễn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kết thúc ngày 31/3/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung
theo các văn bản liên quan

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ Đầu năm đến cuối quý 1/2012 VND	Luỹ kế từ Đầu năm đến cuối quý 1/2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	20.886.271.297	20.622.997.082
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(12.989.329.386)	(11.598.481.596)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.964.543.961)	(3.461.560.478)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(937.069.320)	(1.104.647.637)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(551.214.557)	(2.181.807.435)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	741.880.368	2.741.543.032
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.383.845.824)	(5.120.060.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.197.851.383)	(102.017.753)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(16.544.000)	(3.649.597.434)
2 Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	238.500.000	140.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.303.408	42.109.271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	227.259.408	(3.467.488.163)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	38.441.475.000
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.759.199.988	8.079.922.776
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.655.055.250)	(14.909.284.287)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(409.510.312)	(1.112.027.500)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.240.519.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.694.634.426	27.259.566.489
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	724.042.451	23.690.060.573
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.740.178.591	3.466.285.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.464.221.042	27.156.346.057

Lê Thế Thắng

Quảng Nam, ngày 08 tháng 5 năm 2012

Lê Quang Lực

Nguyễn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4000100139 ngày 07/3/2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Sản xuất sợi thủy tinh, thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/3/2012 bao gồm Công ty mẹ và hai Công ty con.

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Trảng thạch Đại Lộc

- Địa chỉ: Thôn Bàn Tân, xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 05103.846935 Fax: (84) 05103.846617
- Email: trangthachdl@minco.com.vn
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Silica Quảng Nam

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà lam - Chợ Được, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 05103.665789 Fax: (84) 05103.665789
- Email: silicatb@minco.com.vn
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2012</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 20	4 – 12
Phương tiện vận tải	9 – 10	9 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8	3 – 8

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác mỏ	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm Bột silica, Bột tràng thạch và Vải sợi thủy tinh.
- **Thuế xuất khẩu:** Áp dụng mức thuế suất là 17% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- **Thuế tài nguyên:**

➢ Hoạt động khai thác cát:	Thuế suất 11%	- Giá tính thuế: 250.000 đồng/m ³
➢ Hoạt động khai thác đất san lấp :	Thuế suất 04%	- Giá tính thuế: 20.000 đồng/m ³
➢ Khai thác nước ngầm:	Thuế suất 06%	- Giá tính thuế: 4.000 đồng/m ³
➢ Hoạt động khai thác Tràng thạch:	Thuế suất 15%	- Giá tính thuế: 210.000 đồng/m ³

Giá tính thuế Tài nguyên áp dụng theo Quyết định số 29/2010/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam.

- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:** Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	189.544.296	1.748.036.574
Tiền gửi ngân hàng	2.274.676.746	992.142.017
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	
Cộng	3.464.221.042	2.740.178.591

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế TNCN	33.367.308	15.047.511
Phải thu tiền vượt định mức nhiên liệu	6.051.321	12.584.580
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	38.790.124	52.260.303
Thu nhập từ khoán thăm dò khai thác KS tại Lào	283.501.200	283.501.200
Thuế GTGT thuế tài chính được khấu trừ trả trước	223.369.262	241.983.367
Phải thu người lao động	1.799.326.729	
Phải thu khác	63.782.688	50.176.762
Cộng	2.448.188.632	655.553.723

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm	(533.088.160)	(533.088.160)
Cộng	(533.088.160)	(533.088.160)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.046.511.892	1.422.413.462
Công cụ, dụng cụ	534.964.391	673.433.161
Chi phí SXKD dở dang	239.352.484	409.672.938
Thành phẩm	8.949.411.549	7.298.029.305
Hàng hóa	112.678.599	138.756.497
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.990.832.000)	(2.990.832.000)
Cộng	7.892.086.915	6.951.473.363

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	4.293.282.079	2.383.858.501
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.732.100	3.732.100
Cộng	4.297.014.179	2.387.590.601

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	38.472.169.594	42.322.763.156	7.015.041.751	1.704.116.450	89.514.090.951
Tăng trong kỳ	-	196.000.000	-	-	196.000.000
- Xây dựng, mua sắm mới	-	196.000.000	-	-	196.000.000
Giảm trong kỳ	-	2.817.714.788	150.000.000	-	2.967.714.788
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.817.714.788	150.000.000	-	2.967.714.788
Số cuối kỳ	38.472.169.594	39.701.048.368	6.865.041.751	1.704.116.450	86.742.376.163
Khấu hao					
Số đầu kỳ	11.091.358.028	21.299.364.864	2.000.969.928	954.141.351	35.345.834.171
Tăng trong kỳ	478.587.801	609.078.963	157.458.756	35.955.906	1.281.081.426
Giảm trong kỳ	-	2.817.714.788	150.000.000	-	2.967.714.788
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.817.714.788	150.000.000	-	2.967.714.788
Số cuối kỳ	11.569.945.829	19.090.729.039	2.008.428.684	990.097.257	33.659.200.809
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	27.380.811.566	21.023.398.292	5.014.071.823	749.975.099	54.168.256.780
Số cuối kỳ	26.902.223.765	20.610.319.329	4.856.613.067	714.019.193	53.083.175.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ		
Tăng trong kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
Số cuối kỳ	4.003.201.773	4.003.201.773
Khấu hao		
Số đầu kỳ	736.480.065	736.480.065
Tăng trong kỳ	200.160.090	200.160.090
Số cuối kỳ	936.640.155	936.640.155
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ		
Số cuối kỳ	3.066.561.618	3.066.561.618

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*) VND	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	3.118.255.276	652.427.974	3.770.683.250
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	3.118.255.276	652.427.974	3.770.683.250
Khấu hao			
Số đầu kỳ	0	415.970.251	415.970.251
Tăng trong kỳ		7.035.957	7.035.957
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	0	423.006.208	423.006.208
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	3.118.255.276	236.457.723	3.354.712.999
Số cuối kỳ	3.118.255.276	229.421.766	3.347.677.042

(*) Đây là Quyền sử dụng đất lâu dài tại 539 Nguyễn Hữu Thọ, TP Đà Nẵng. Công ty đã sử dụng lô đất này để xây dựng trụ sở văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mặt Bằng Đại Nghĩa	1.203.149.419	1.203.149.419
Kho vật liệu nổ Đại Quang	15.040.000	
Dự án thăm dò vàng tại Lào	477.859.570	8.413.309.142
Dự án Sodium Silicate	25.533.105	25.533.105
Công trình khác	8.303.272	23.343.272
Cộng	1.729.885.366	9.665.334.938

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty Liên doanh	795.000.000	795.000.000
Công ty Liên Doanh Công trình Miền Trung	795.000.000	795.000.000
Đầu tư dài hạn khác	16.966.100.000	16.966.100.000
Công ty TNHH Khai Thác Vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	15.397.500.000	15.397.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.363.600.000)	(2.363.600.000)
Cộng	15.397.500.000	15.397.500.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí bóc phủ mỏ Đại Lộc	505.880.771	544.847.261
Đại tu thân máy nghiền	183.476.733	
Bảo hiểm tài sản tại Lào	33.788.447	
Đường giao thông Bình Phục - Bình Giang	84.562.977	112.750.638
Thiết bị phục vụ tại văn phòng Công ty	188.918.069	77.639.605
Chi phí khác (sửa chữa, gia công)	316.452.237	642.395.656
Đại tu động cơ máy phát điện PerKins	202.246.464	221.207.070
Cộng	1.515.325.698	1.598.840.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Tài sản dài hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ phục hồi môi trường	997.192.832	997.192.832
Ký quỹ thuê tài chính	222.600.000	222.600.000
Cộng	1.219.792.832	1.219.792.832

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	15.433.878.679	12.863.101.141
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	15.433.878.679	12.863.101.141
Vay dài hạn đến hạn trả	2.348.133.712	3.526.151.824
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam	500.000.000	1.619.020.624
- Ngân hàng Đông Á - CN Quảng Nam	1.257.498.400	1.907.131.200
- Công ty cho thuê Tài chính II - CN Đà Nẵng	409.510.312	
- Vay CBCNV	181.125.000	
Cộng	17.782.012.391	16.389.252.965

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế xuất khẩu	417.611.924	1.628.731.453
Thuế GTGT	41.253.211	105.836.852
Thuế TNDN	563.765.031	1.103.930.764
Thuế tài nguyên	87.211.235	14.779.050
Thuế thu nhập cá nhân	4.155.715	3.379.402
Tiền thuê đất	27.000	142.475.637
Các loại thuế khác	14.249.919	26.147.562
Các khoản phí, lệ phí	121.745.036	22.973.536
Cộng	1.250.019.071	3.048.254.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	47.155.411
Tiền thuê đất (mô Đại Lộc)	37.861.325	
Đóng góp cơ sở hạ tầng cho địa phương	17.343.500	
Chi phí kiểm toán	75.000.000	75.000.000
Chi phí mua ngoài bột silica thô	45.200.000	
Chi phí tiêu thụ bột silica	136.672.727	
Chi phí bán hàng (cát)	728.522.651	1.608.056.144
Các khoản CP tại Công trường Kaleum-Lào	289.489.953	523.324.241
Chi phí hoàn thổ và hỗ trợ Ngân sách mở cát Thăng Bình	55.633.667	
Lãi thuê tài chính	-	32.348.471
Cộng	1.385.723.823	2.285.884.267

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	104.603.419	95.322.697
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	217.366.847	500.118.676
Công ty Daeju. Co, ltd	66.729.796	66.729.796
Thưởng phạt tàu	60.610.993	31.612.394
Giảm định mức nhiên liệu và CP đi đường của đội xe	4.882.099	
Thù lao HĐQT, BKS	29.500.000	59.000.000
Ủy ban chứng khoán NN	60.000.000	60.000.000
Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại, phụ cấp lưu trú	23.889.000	83.418.193
Phải trả khác	25.187.793	13.908.287
Cộng	592.769.947	910.110.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Phải trả dài hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bán cổ phần trả chậm (10 năm) cho người lao động	185.990.000	185.990.000
Cộng	185.990.000	185.990.000

22. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	4.341.769.694	4.039.894.694
- Vay Ngân Hàng Đầu Tư Phát triển Quảng Nam	1.357.248.294	1.357.248.294
- Vay Ngân Hàng Đông Á - CN Quảng Nam	2.682.646.400	2.682.646.400
- Vay CBCNV	301.875.000	
Nợ dài hạn	1.842.796.408	1.842.796.408
- Công ty cho thuê Tài chính II - CN Đà Nẵng	1.842.796.408	1.842.796.408
Cộng	6.184.566.102	5.882.691.102

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DP tài chính
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030
Tăng năm trước					
Giảm năm trước					
Số dư cuối năm trước	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030
Số dư đầu năm nay	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030
Tăng trong kỳ này					
Giảm trong kỳ này					
Số dư cuối kỳ này	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	3.964.308.759	859.717.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	14.571.850.000	14.571.850.000
Vốn góp của các cổ đông	40.288.610.000	40.288.610.000
Cộng	54.860.460.000	54.860.460.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.486.046	5.486.046
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.486.046</i>	<i>5.486.046</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.325	30.325
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.325</i>	<i>30.325</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.455.721	5.455.721
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.455.721</i>	<i>5.455.721</i>

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(13.485.413.813)	12.408.289.364
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.671.481.778)	(15.156.662.177)
Phân phối lợi nhuận	-	10.737.041.000
<i>Thanh toán 17% cổ tức đợt 2 năm 2009 bằng cổ phiếu</i>	<i>-</i>	<i>4.246.290.000</i>
<i>Tạm ứng 15% cổ tức đợt 1 năm 2010 bằng tiền</i>	<i>-</i>	<i>3.747.790.500</i>
<i>Trả 5% cổ tức đợt 2 năm 2010 bằng tiền</i>	<i>-</i>	<i>2.742.960.500</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(16.156.895.591)	(13.485.413.813)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Tổng doanh thu	13.997.379.958	20.968.977.444
Doanh thu bán cát trắng chế biến	5.309.571.069	16.643.025.339
+ <i>Xuất khẩu cát trắng chế biến</i>	<i>5.284.480.160</i>	<i>15.285.512.520</i>
+ <i>Tiêu thụ nội địa cát trắng chế biến</i>	<i>25.090.909</i>	<i>1.357.512.819</i>
Doanh thu bán cát trắng sấy	973.736.545	2.129.545.168
+ <i>Xuất khẩu cát trắng sấy</i>	<i>508.153.647</i>	<i>1.849.468.345</i>
+ <i>Tiêu thụ nội địa cát trắng sấy</i>	<i>465.582.898</i>	<i>280.076.823</i>
Doanh thu bán vàng sa khoáng	4.036.947.850	
Doanh thu bán bột trắng thạch	880.560.385	734.461.364
Doanh thu bán bột silica	1.047.992.231	1.298.989.437
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	1.568.386.838	160.447.045
Doanh thu hoạt động vận chuyển, gạch men và KD khác	180.185.040	2.509.091
Các khoản giảm trừ doanh thu	943.875.973	2.842.522.292
+ Thuế xuất khẩu cát trắng chế biến	861.075.293	2.535.713.954
+ Thuế xuất khẩu cát trắng sấy	82.800.680	306.808.338
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.053.503.985	18.126.455.152

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Giá vốn cát trắng chế biến	3.248.888.130	6.300.836.507
+ <i>Giá vốn cát trắng chế biến xuất khẩu</i>	<i>3.184.755.096</i>	<i>5.724.568.618</i>
+ <i>Giá vốn cát trắng chế biến tiêu thụ nội địa</i>	<i>64.133.034</i>	<i>576.267.889</i>
Giá vốn cát trắng sấy	482.677.841	891.030.665
+ <i>Giá vốn cát trắng sấy xuất khẩu</i>	<i>192.936.185</i>	<i>781.278.555</i>
+ <i>Giá vốn cát trắng sấy tiêu thụ nội địa</i>	<i>289.741.656</i>	<i>109.752.110</i>
Giá vốn vàng sa khoáng	3.685.821.622	
Giá vốn bột trắng thạch	695.982.324	282.333.276
Giá vốn bột silica	953.171.032	1.227.818.299
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	1.591.316.457	202.362.463
Giá vốn hoạt động vận chuyển và kinh doanh khác	13.491.593	
Cộng	10.671.348.999	8.904.381.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.351.583	42.109.271
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.561.435	1.332.297.677
Cộng	14.913.018	1.374.406.948

27. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	741.110.944	963.864.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12.067.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.373.139	
Lãi thuê tài chính	116.454.494	41.195.926
Cộng	861.938.577	1.017.127.834

28. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Nhượng bán vật tư	56.481.016	262.466.303
Thanh lý tài sản	265.295.148	127.272.727
Thưởng tàu	-	13.988.629
Chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng tại Dakchung	786.560.000	
Thu nhập khác trong quá trình khảo sát thăm dò tại Lào	-	254.198.040
Cộng	1.108.336.164	657.925.699

29. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Giá vốn vật tư đã bán, giá trị còn lại của tài sản thanh lý	76.472.113	258.261.203
Các khoản phạt thuế, BHXH	1.860.150	
Chi phí thăm dò và nộp ngân sách tại mỏ Dakchung	550.592.000	
Chi phí khác	-	96.871.567
Cộng	628.924.263	355.132.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.660.432.954)	2.849.073.679
Điều chỉnh tăng		0
- Các khoản phạt thuế	-	
- Chi phí không hợp lý	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.660.432.954)	2.849.073.679
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.048.824	712.268.420
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.671.481.778)	2.136.805.259

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.671.481.778)	2.136.805.259
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	0	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	2.136.805.259
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.455.721	4.819.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(490)	443

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thế Thắng

Quảng Nam, ngày 08 tháng 5 năm 2012

Lê Quang Lục

Nguyễn Dũng